

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về định mức kỹ thuật và phương pháp tính đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng; vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kỹ thuật và phương pháp tính đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng; vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020 và bãi bỏ Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định về mật độ, định mức, đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *TL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT, TH, XD. *TL* (15b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu



QUY ĐỊNH

**Về định mức kỹ thuật và phương pháp tính đơn giá bồi thường,
hỗ trợ cây trồng; vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/2020/QĐ-UBND

ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức kỹ thuật và phương pháp tính đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng; vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng áp dụng đối với các trường hợp bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Nguyên tắc chung bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây trồng

a) Đối với cây hàng năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong ba năm trước liền kề của loại cây trồng thực tế tại địa phương (nếu cây trồng chỉ phát sinh trong 1 hoặc 2 năm, thì tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 1 hoặc 2 năm đó) và giá trung bình được tính theo giá tại thời điểm thu hồi đất. Trừ trường hợp sản phẩm thu hoạch trước ngày giao đất thì không được bồi thường (trong biên bản kiểm kê giám định phải ghi rõ thời điểm bắt đầu trồng đến thời điểm thu hoạch cuối cùng).

Trường hợp trồng xen nhiều loại cây hàng năm, thì chọn một loại chủ lực, chiếm diện tích lớn để tính giá bồi thường.

b) Đối với cây lâu năm

Cây ăn trái: Đơn giá bồi thường được xác định cho từng loại cây, nhóm cây có giá trị kinh tế tương đương. Đơn giá bồi thường được xác định bằng giá trị hiện có của vườn cây (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất) theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

Cây lấy gỗ: Đơn giá bồi thường được xác định bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương cho từng loại cây tương ứng tại thời điểm thu hồi đất (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất).

Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Cây kiểng: Đối với các loại cây kiểng trồng dưới đất, tùy theo giá trị của cây mà Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định mức hỗ trợ để đào gốc di dời.

Đối với các loại cây kiểng trồng trong chậu, tùy theo giá thuê mướn nhân công thực tế theo thời điểm của địa phương, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định mức hỗ trợ di dời.

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

b) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

Điều 3. Phân loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây ăn trái (bao gồm cây dừa)

a) Loại A: Cây xanh tốt, đang trong thời kỳ cho trái hoặc cây trồng trên 05 năm tuổi (đối với một số loại cây có thời gian sinh trưởng dài từ trồng đến khi cho trái trên 05 năm).

b) Loại B: Cây trồng đang trong thời kỳ sinh trưởng và phát triển tốt, sắp cho trái, có thời gian trồng từ đủ 01 năm đến khi cây bắt đầu cho trái; hoặc cây đang trong thời kỳ già cỗi.

c) Loại C: Cây mới trồng dưới 01 năm.

Trong trường hợp cùng một đơn vị diện tích nhưng xen lẫn các cây loại A, loại B, loại C, thì phải xác định số cây thực tế theo từng loại A, B, C để hỗ trợ đền bù.

2. Đối với cây lấy gỗ

a) Nhóm cây lâm nghiệp

Loại A: Cây trồng cho sinh khối (khối lượng).

Loại B: Cây trồng chưa cho sinh khối (khối lượng).

b) Nhóm cây khác: Các loại Tre, Trúc, Lồ ô, Tầm vong, Chải, Nứa, Lục bình, Dừa nước.

Loại A: Cây cho sản phẩm khai thác.

Loại B: Cây chưa cho sản phẩm khai thác.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Trường hợp thu hoạch sớm và di dời thủy sản nuôi đối với ao đất

Đối với đối tượng có giá trị kinh tế cao nuôi đơn theo hình thức thâm canh, bán thâm canh mật độ thả nuôi cao thì bồi thường chi phí cải tạo làm ao, xử lý nước trước khi thả nuôi và trong quá trình nuôi, chi phí con giống và chi phí thức ăn, tính đến thời điểm bồi thường.

Đối với đối tượng nuôi quảng canh, nuôi ghép, ao ruộng vườn, nuôi trong ruộng thì bồi thường chi phí cải tạo, con giống cho tất cả đối tượng nuôi và chi phí thức ăn tính đến thời điểm bồi thường.

Ngoài các nội dung trên, tùy theo từng trường hợp cụ thể còn hỗ trợ chi phí di dời và lắp đặt đối với trang thiết bị, công trình nuôi; hỗ trợ chi phí bơm tát, kéo lưới, chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển; hỗ trợ chi phí cải tạo, xử lý nước và hỗ trợ chi phí di chuyển, lắp đặt các máy móc, trang thiết bị cho chỗ nuôi mới áp dụng theo định mức kỹ thuật.

b) Trường hợp thu hoạch sớm và di dời thủy sản đối với ao nuôi lót bạt đáy hoặc bể nuôi bằng xi măng. Ngoài việc áp dụng giống như đối tượng nuôi ao đất còn bồi thường công trình ao nuôi, gồm:

Bể nuôi bằng xi măng thì bồi thường chi phí làm bể tại thời điểm sau khi khấu hao thời gian sử dụng.

Đối với ao nuôi lót bạt đáy ao thì bồi thường chi phí lót bạt (nhân công và chi phí mua bạt theo từng loại bạt), hệ thống hồ xi phong, tính khấu hao giá trị còn lại tại thời điểm bồi thường và chi phí di chuyển lắp đặt đối với các công trình ao nuôi có máy che hoặc sử dụng lưới che, lưới rào.

c) Trường hợp đối với đối tượng nuôi là Artemia: Khi thu hoạch sớm thì bồi thường con giống, chi phí cải tạo, phân hữu cơ ngoài ra còn hỗ trợ thêm giá trị sản lượng thu hoạch.

d) Đối với thủy sản nuôi làm giống: Tôm giống thời gian ương dưỡng ngắn không bồi thường di chuyển. Cá giống các loại thì bồi thường chi phí di chuyển.

đ) Quy định khác

Thời gian nuôi được tính thiệt hại: Tôm sú từ dưới 60 ngày nuôi; tôm thẻ chân trắng từ dưới 45 ngày nuôi.

Đối với các đối tượng thủy sản khác không có quy định trong định mức kỹ thuật thì áp dụng định mức kỹ thuật đối với đối tượng tương đồng gần giống trong bảng hoặc áp dụng định mức kỹ thuật theo Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các Chương trình khuyến ngư.

e) Căn cứ vào khung định mức kỹ thuật đối với từng loại hình nuôi thủy sản, từng đối tượng thủy sản nuôi để tính mức tỷ lệ bồi thường đối với thủy sản nuôi phải thu hoạch sớm hoặc di dời thủy sản nuôi tại thời điểm theo thực tế nhưng không cao hơn định mức đối với từng đối tượng cụ thể quy định tại Điều 5 Quy định này.

Điều 4. Phương pháp tính đơn giá bồi thường đối với cây trồng

1. Cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá bồi thường} &= \frac{\text{Năng suất/vụ cao nhất của}}{\text{3 năm liền kề}} \times \text{Giá bán trung bình tại} \\ (\text{ha}) & \quad (\text{kg/ha}) \quad \text{X} \quad \text{thời điểm bồi thường} \\ & \quad \quad \quad (\text{đồng/kg}) \\ & \Rightarrow \text{Quy ra đơn giá 1 m}^2 \end{aligned}$$

2. Cây ăn trái (bao gồm cây dứa)

a) Giá bồi thường loại A = Năng suất ổn định của cây trồng/năm X giá bán tại thời điểm thu hồi đất. Quy ra 01 cây.

(Do cây ăn trái trồng một lần thu hoạch nhiều năm, khi hỗ trợ đền bù có xem xét lấy năng suất khi cây cho trái ổn định để tính toán hỗ trợ đền bù cho cây loại A).

b) Giá bồi thường loại B = Tổng chi phí đầu tư của cây trồng từ khi cây bắt đầu trồng đến khi cây bắt đầu thu hoạch (chi phí vật chất + chi phí lao động). Quy ra 01 cây.

Giá các loại vật tư và chi phí lao động tính theo giá thời điểm thu hồi đất.

c) Giá bồi thường loại C = Tổng chi phí đầu tư của cây trồng trong 1 năm đầu tiên (chi phí vật chất + chi phí lao động). Quy ra 01 cây.

Giá các loại vật tư và chi phí lao động tính theo giá thời điểm thu hồi đất.

Ghi chú:

Chi phí vật chất bao gồm giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...

Chi phí lao động gồm công đào mương lên liếp, công trồng, công bón phân, phun thuốc, tưới nước, xử lý ra hoa, làm cỏ, tỉa cành, vun gốc,...

3. Cây lấy gỗ

a) Nhóm cây lâm nghiệp

$$\begin{aligned} \text{Giá bồi thường} &= \text{Khối lượng gỗ} \times \text{Giá bán} \\ \text{loại A} & \quad \text{của loài cây} \\ & \Rightarrow \text{Quy ra m}^3 \end{aligned}$$

Cách quy thành mét khối gỗ dựa vào công thức tính như sau:

$$M = d^2 \times h \times 0,785 \times 0,5$$

Trong đó:

M: Là mét khối gỗ được quy đổi (được tính bằng m³).

d: Là đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 m (được tính bằng mét).

h: Là chiều cao vút ngọn của cây (đo từ gốc đến đỉnh ngọn cây, được tính bằng mét).

0,785 = Là $\pi/4$.

0,5: Hình số độ thon của cây (F1.3 = 0,5).

$$\begin{aligned} \text{Giá bồi thường loại B} &= \text{Tổng chi phí đã đầu tư} \\ & \Rightarrow \text{Quy ra m}^2 \end{aligned}$$

Tổng chi phí đã đầu tư: Là toàn bộ chi phí từ thời điểm bắt đầu trồng cây đến thời điểm định giá bồi thường gồm: Chi phí giống cây, vật liệu phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhân công, thiết bị, máy móc, công cụ lao động,...

b) Nhóm cây khác

$$\begin{aligned} \text{Giá bồi thường loại A} &= \text{Loại cây trồng} \times \text{Giá bán} \\ &\Rightarrow \text{Quy ra m}^2 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá bồi thường loại B} &= \text{Tổng chi phí đầu tư từ khi bắt đầu trồng đến thời điểm bồi thường.} \\ &\Rightarrow \text{Quy ra m}^2 \end{aligned}$$

Tổng chi phí đầu tư từ khi bắt đầu trồng cây đến thời điểm định giá bồi thường gồm: Chi phí giống cây, vật liệu phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhân công, thiết bị, máy móc, công cụ lao động,... (các hạng mục đầu tư tính giống như nhóm cây lâm nghiệp).

4. Hướng dẫn chi tiết phương pháp tính đơn giá bồi thường cây trồng theo Phụ lục 1 đính kèm.

Điều 5. Định mức kỹ thuật, phương pháp tính đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Định mức kỹ thuật áp dụng cho một số đối tượng vật nuôi là thủy sản theo Phụ lục 2 đính kèm.

2. Phương pháp tính đơn giá bồi thường khi thu hoạch sớm

a) Bồi thường 100% chi phí đầu tư con giống (ao/vụ nuôi)

$$\begin{aligned} \text{Số tiền bồi thường} &= \text{Số lượng con giống thả} \times \text{Đơn giá con giống tại thời điểm bồi thường} \end{aligned}$$

b) Bồi thường 100% chi phí đầu tư thức ăn (ao/vụ nuôi)

$$\begin{aligned} \text{Số tiền bồi thường} &= \text{Số lượng con giống thả} \times \text{Tỷ lệ sống} \times \text{Khối lượng bình quân tại thời điểm} \times \text{Hệ số thức ăn FCR} \times \text{Đơn giá thức ăn tại thời điểm bồi thường} \end{aligned}$$

c) Bồi thường 100% chi phí cải tạo ao trước khi thả nuôi và trong quá trình nuôi, bao gồm đào, ủi, sên vét ao và chi phí xử lý gây màu nước, xử lý nước.

3. Định mức bồi thường di dời thủy sản nuôi và công trình ao nuôi

a) Bồi thường chi phí di dời thủy sản nuôi: Bồi thường 100% chi phí bơm tát, chi phí thuê nhân công, chi phí thuê kéo lưới; 100% chi phí thuê đất, chi phí cải tạo xử lý nước trước khi thả nuôi. Áp dụng giá tại thời điểm bồi thường.

b) Bồi thường chi phí di dời đối với trang thiết bị, công trình

Đối với trang thiết bị, công trình phải di dời thì bồi thường 100% chi phí thuê nhân công di dời lắp đặt theo thực tế.

Đối với công trình không thể di dời được như bể nuôi, bể chứa bằng xi măng, thì bồi thường 100% năm đầu mới đầu tư và cứ mỗi năm giảm trừ khấu hao 5% tỷ lệ bồi thường theo đơn giá thời điểm xây dựng ban đầu.

Đối với công trình trang thiết bị ao nuôi lót bạt đáy ao thì bồi thường 100% đối với năm đầu và cứ mỗi năm giảm trừ khấu hao 20%/năm chi phí lót bạt ao nuôi, hồ xi phong và ống xi phong; các công trình phụ trợ kèm theo như trụ cột che lưới, lưới che hoặc máy che bằng tol, kẽm (xà gỗ),... thì bồi thường 100% chi phí thuê di dời và lắp đặt.

4. Đối với thủy sản nuôi làm giống

a) Tôm giống: Không bồi thường di chuyển.

b) Cá giống: Chỉ bồi thường chi phí di chuyển giống, mức bồi thường bằng 20% giá cá giống tại thời điểm bồi thường.

$$\text{Số tiền bồi thường} = \text{Khối lượng cá giống} \times 20\% \times \text{Đơn giá con giống tại thời điểm bồi thường}$$

5. Bồi thường riêng đối với Artemia

a) Bồi thường 100% tiền mua giống và 100% chi phí thức ăn và chi phí cải tạo, xử lý gây màu nước trước và trong khi thả nuôi.

b) Bồi thường 20% giá trị sản lượng thu hoạch.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện lập phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng; vật nuôi là thủy sản; trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu



Phụ lục 1

**HƯỚNG DẪN CHI TIẾT PHƯƠNG PHÁP TÍNH
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG TRÊN CÂY TRỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/2020/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phương pháp tính đơn giá cây hàng năm

Ví dụ: Năm 2020, Nhà nước có thu hồi 01 ha đất đang trồng dưa hấu, qua điều tra năng suất thu hoạch của cây dưa hấu tại địa phương trong 03 năm trước liền kề lần lượt là năm thứ 1 (năm 2017) là 20 tấn/ha; năm thứ 2 (năm 2018) là 30 tấn/ha và năm thứ 3 (năm 2019) là 24 tấn/ha, với giá bán trung bình tại thời điểm bồi thường được xác định là 5.000 đồng/kg, vậy đơn giá bồi thường được tính như sau:

Đơn giá bồi thường dưa hấu = 30 tấn/ha x 5.000 đồng/kg = 150.000.000 đồng/ha.

$$\text{Quy đổi về } 1 \text{ m}^2 = \frac{150.000.000}{10.000} = 15.000 \text{ đồng/m}^2$$

Vậy đơn giá bồi thường cho 01 m² trồng dưa hấu tại thời điểm bồi thường 15.000 đồng/m².

2. Phương pháp tính đơn giá cây lâu năm**a) Cây ăn trái**

- Phương pháp tính đơn giá cây trồng loại A

Ví dụ: Trên 1 hecta trồng 700 cây bưởi da xanh, năng suất ổn định 28 tấn/năm, với giá bán tại thời điểm bồi thường xác định 30.000 đồng/kg, vậy đơn giá bồi thường được tính như sau:

$$\text{Năng suất của 1 cây} = \frac{28}{700} \times 1.000 = 40 \text{ kg}$$

Vậy đơn giá bồi thường của 01 cây = 40 kg x 30.000 đồng = 1.200.000 đồng/cây

- Phương pháp tính đơn giá cây trồng loại B và loại C

Ví dụ: Trên 01 hecta trồng 700 cây bưởi da xanh, 03 năm tuổi, tổng chi phí đầu tư bao gồm chi phí vật chất và chi phí lao động đến thời điểm hiện tại là:

Bảng tổng chi phí đầu tư giai đoạn cây chưa cho trái trên cây bưởi da xanh (03 năm tuổi)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng) (giá thời điểm thu hồi)	Thành tiền (đồng)
	Tổng chi phí đầu tư 03 năm				352.100.000
	Tổng chi phí vật chất 03 năm				246.600.000
	Tổng chi phí lao động 03 năm				105.500.000
	Năm thứ 1				131.100.000
1	Chi phí vật chất				96.600.000

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng) (giá thời điểm thu hồi)	Thành tiền (đồng)
	Làm đất, lên líp, đào mương	Đồng/ha	1	50.000.000	50.000.000
	Giống cây trồng	Đồng/cây	700	31.000	21.700.000
	Phân bón các loại	Đồng/kg	1.000	14.000	14.000.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	1	5.000.000	5.000.000
	Rơm rạ phủ gốc	Đồng/cuộn	45	20.000	900.000
	Chi phí vật chất khác	Đồng/ha	1	5.000.000	5.000.000
2	Chi phí lao động				34.500.000
	Công đắp mô	Mô	700	5000	3.500.000
	Công trồng	Ngày công	10	200000	2.000.000
	Công bón phân	Ngày công	15	200000	3.000.000
	Công phun thuốc	Ngày công	10	200000	2.000.000
	Công chăm sóc và tưới nước	Ngày công	120	200000	24.000.000
	Năm thứ 2				91.000.000
1	Chi phí vật chất				58.000.000
	Phân bón các loại	Đồng/kg	2.000	14.000	28.000.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	1	20.000.000	20.000.000
	Chi phí vật chất khác	Đồng/ha	1	10.000.000	10.000.000
2	Chi phí lao động				33.000.000
	Công bón phân	Ngày công	25	200.000	5.000.000
	Công phun thuốc	Ngày công	20	200.000	4.000.000
	Công chăm sóc và tưới nước	Ngày công	120	200.000	24.000.000
	Năm thứ 3				130.000.000
1	Chi phí vật chất				92.000.000
	Phân bón các loại	Đồng/kg	3.000	14.000	42.000.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha	1	30.000.000	30.000.000
	Chi phí vật chất khác	Đồng/ha	1	20.000.000	20.000.000
2	Chi phí lao động				38.000.000
	Công bón phân	Ngày công	40	200.000	8.000.000
	Công phun thuốc	Ngày công	30	200.000	6.000.000
	Công chăm sóc và tưới nước	Ngày công	120	200.000	24.000.000

Như vậy tổng chi phí đầu tư 03 năm: 352.100.000 đồng; trong đó:

- Năm thứ 1: 131.100.000 đồng.
- Năm thứ 2: 91.000.000 đồng.
- Năm thứ 3: 130.000.000 đồng.

Với mức chi phí đầu tư trên, đơn giá bồi thường loại B và loại C được tính như sau:

$$\text{Giá bồi thường loại B của 1 cây} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư 3 năm}}{\text{Số cây trên vườn}}$$

$$\text{- Giá bồi thường loại B} = \frac{352.100.000}{700} = 503.000 \text{ đồng/cây}$$

$$\text{Giá bồi thường loại C của 1 cây} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu năm thứ 1}}{\text{Số cây trên vườn}}$$

$$\text{- Giá bồi thường loại C} = \frac{131.100.000}{700} = 187.000 \text{ đồng/cây}$$

b) Cây lấy gỗ

- Phương pháp tính đơn giá cây trồng loại A

Ví dụ: Trên diện tích 1.000 m², trồng 500 cây Keo lai, sau 05 năm trồng, cây cao 15 m tính từ gốc đến vút ngọn, đường kính đo tại vị trí 1,3 m là 20 cm, giá bán bình quân tại thời điểm bồi thường xác định 2.000.000 đồng/m³. Đơn giá bồi thường được tính như sau:

Khối lượng gỗ của 01 cây Keo lai:

$$M = d^2 \times h \times 0,7854 \times 0,5 = (0,2)^2 \times 15 \times 0,7854 \times 0,5 = 0,2356 \text{ m}^3/\text{cây}.$$

Khối lượng gỗ cho 500 cây Keo lai:

$$500 \times 0,2356 = 117,8 \text{ m}^3$$

Đơn giá bồi thường cho 500 cây Keo lai:

$$117,8 \times 2.000.000 = 235.600.000 \text{ đồng}$$

Vậy đơn giá bồi thường cho 1.000 m² trồng 500 cây Keo lai tại thời điểm thu hồi đất là 235.600.000 đồng.

- Phương pháp tính đơn giá cây trồng loại B

Ví dụ trên diện tích 1.000 m², trồng 500 cây Keo lai, sau 02 năm trồng, tổng chi phí đầu tư bao gồm chi phí vật chất và chi phí lao động đến thời điểm hiện tại là:

Bảng tổng chi phí đầu tư cây Keo lai, sau 02 năm trồng.

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng chi phí đầu tư 2 năm				22.200.000
	Năm thứ 1				10.700.000
1	Chi phí vật chất				2.700.000
	Giống cây trồng	Cây	500	1.000	500.000
	Phân bón các loại	Kg	50	14.000	700.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 m ²	1	500.000	500.000
	Chi phí vật chất khác	1.000 m ²	1	1.000.000	1.000.000
2	Chi phí lao động				8.000.000
	Làm đất, lên líp	Ngày công	2	250.000	500.000
	Công trồng	Ngày công	2	250.000	500.000
	Công bón phân	Ngày công	4	250.000	1.000.000
	Công phun thuốc	Ngày công	4	250.000	1.000.000
	Công chăm sóc và tưới nước	Ngày công	20	250.000	5.000.000
	Năm thứ 2				11.500.000
1	Chi phí vật chất				3.500.000
	Phân bón các loại	Kg	100	15.000	1.500.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 m ²	1	1.000.000	1.000.000
	Chi phí vật chất khác	1.000 m ²	1	1.000.000	1.000.000

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Chi phí lao động				8.000.000
	Công bón phân	Ngày công	8	250.000	2.000.000
	Công phun thuốc	Ngày công	4	250.000	1.000.000
	Công chăm sóc và tưới nước	Ngày công	20	250.000	5.000.000

Đơn giá bồi thường cây trồng loại B được tính như sau:

$$\text{Giá bồi thường loại B của 1 cây} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư 2 năm}}{\text{Số cây trên vườn}}$$

$$\text{- Giá bồi thường loại B} = \frac{22.200.000}{500} = 44.400 \text{ đồng/cây}$$





Phụ lục 2

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/2020/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Đối tượng tôm sú (*Penaeus monodon*)

a) Nuôi tôm sú thâm canh

- Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Diện tích ao chứa/lắng	$\geq 15\%$ diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Diện tích ao chứa thải	$\geq 10\%$ diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Độ sâu mực nước ao nuôi	$\geq 1,0$ m	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Mật độ thả	20 - 25 con/m ²	
Cỡ giống thả	PL15	
Hệ số thức ăn	1,3	
Tỷ lệ sống	$\geq 70\%$	
Cỡ thu hoạch	≥ 30 gram/con	
Năng suất	≥ 5 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≤ 6 tháng	Theo thực tế

- Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2 - 3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	12	Giá thị trường theo thời điểm
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	04	
Dây điện	M	600	
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	12	
Máy bơm nước (bằng moteur 5HP)	Cái	02	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	02	
Ống bơm nước (phi 90)	M	30	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Cống xi măng	Cái	02	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	06	
Chài	Cái	02	
Cân đồng hồ	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	10	
Diệt tạp (thuốc cá)	Kg	100	
Chlorine	Kg	100	Giá thị trường theo thời điểm
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.500	
EDTA	Kg	50	
Men vi sinh gây màu	Kg	5	
Khoáng tạt	Kg	50	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	1.000	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (cỡ PL15)	Con	250.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	7.500	
Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	5.000	
Men xử lý nước, đáy ao	Kg	30	
Khoáng tạt	Kg	500	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	10% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Dầu (đối với khu không sử dụng điện)	Lít	9.000	
- Điện (không sử dụng máy dầu)	Kw	36.000	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	12	
- Thu hoạch	Ngày công	12	

b) Nuôi tôm sú bán thâm canh

- Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Diện tích ao chứa/lắng	≥ 15% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Diện tích ao chứa thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,0 m	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Mật độ thả	15 - 20 con/m ²	
Cỡ giống thả	PL15	
Hệ số thức ăn	1,3	
Tỷ lệ sống	≥ 70%	
Cỡ thu hoạch	≥ 30 gram/con	
Năng suất	≥ 3 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≤ 6 tháng	Theo thực tế

- Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2 - 3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	10	Giá thị trường theo thời điểm
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	04	
Dây điện	M	500	
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	10	
Máy bơm nước (bằng moteur 5HP)	Cái	02	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	02	
Ống bơm nước (phi 90)	M	30	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Cổng xi măng	Cái	02	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	06	
Chài	Cái	02	
Cân đồng hồ	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	10	
Diệt tạp (thuốc cá)	Kg	100	Giá thị trường theo thời điểm
Chlorine	Kg	100	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.500	
EDTA	Kg	50	
Men vi sinh gây màu	Kg	5	
Khoáng tạt	Kg	50	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	1.000	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (cỡ PL15)	Con	150.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	4.725	
Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	5.000	
Men xử lý nước, đáy ao	Kg	30	
Khoáng tạt	Kg	300	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	10% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Dầu (đối với khu không sử dụng điện)	Lít	7.500	
- Điện (không sử dụng máy dầu)	Kw	30.000	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	12	
- Thu hoạch	Ngày công	12	



c) Nuôi tôm sú quảng canh cải tiến

- Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Diện tích ao chứa/lắng	$\geq 15\%$ diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Diện tích ao chứa thải	$\geq 10\%$ diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Độ sâu mực nước ao nuôi	$\geq 1,0$ m	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Cỡ giống thả	PL15	Theo khảo sát
Mật độ thả	8 - 15 con/m ²	
Hệ số thức ăn	1,0	
Tỷ lệ sống	$\geq 60\%$	
Cỡ thu hoạch	≥ 30 gram/con	
Năng suất	$\geq 1,8$ tấn/ha	
Thời gian nuôi	≤ 6 tháng	Theo thực tế

- Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2 - 3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	04	Giá thị trường theo thời điểm
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	01	
Dây điện	M	200	
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	04	
Máy bơm nước (bằng moteur 5HP)	Cái	01	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	01	
Ống bơm nước (phi 90)	M	30	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Cổng xi măng	Cái	02	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	06	
Chài	Cái	02	
Cân đồng hồ	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	10	Giá thị trường theo thời điểm
Diệt tạp	Kg	100	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.500	
EDTA	Kg	50	
Men vi sinh gây màu	Kg	2	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Giống (cỡ PL15)	Con	100.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	1.800	
Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	2.500	
Men xử lý nước, đáy ao	Kg	10	
Khoáng tạt	Kg	100	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	3% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Dầu (đối với khu không sử dụng điện)	Lít	1.200	
- Điện (không sử dụng máy dầu)	Kw	4.800	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	12	
- Thu hoạch	Ngày công	12	

2. Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)

a) Nuôi thâm canh, bán thâm canh (ao đất)

- Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Diện tích ao chứa/lắng	≥ 15% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Diện tích ao chứa thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,1 m	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Mật độ thả	30 - 100 con/m ²	
Cỡ giống thả	PL12	
Hệ số thức ăn	1,1	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các Chương trình khuyến ngư
Tỷ lệ sống	≥ 80%	
Cỡ thu hoạch	≥ 13 gram/con	
Năng suất	≥ 9 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≤ 4 tháng	Theo thực tế

- Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2 - 3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	20	Giá thị trường theo thời điểm
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	05	
Máy phát điện (nếu có)	Cái	01	
Dây điện	M	1.000	
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	20	
Máy bơm nước (bằng moteur 5HP)	Cái	02	

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	02	
Ống bơm nước (phi 90)	M	30	
Túi ka tê lọc nước	M	30	
Công xi măng	Cái	02	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	10	
Chài	Cái	04	
Cân đồng hồ	Cái	02	

II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi

Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Chlorine	Kg	100	Giá thị trường theo thời điểm
Diệt tạp	Kg	100	
Diệt khuẩn	Lít	10	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.500	
EDTA	Kg	50	
Men vi sinh gây màu	Kg	10	
Khoáng tạt	Kg	100	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	

III. Sản xuất trực tiếp

Giống (cỡ PL12)	Con	900.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	11.232	
Vôi Dolomite, CaCO ₃ , Zeolite	Kg	2.000	
Men xử lý nước, đáy ao	Kg	30	
Khoáng tạt	Kg	1.000	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh, yucca,...	%	15% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Dầu (đối với khu không sử dụng điện)	Lít	16.200	
- Điện (không sử dụng máy dầu)	Kw	64.800	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	08	
- Thu hoạch	Ngày công	10	

b) Nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh có lót bạt đáy: Thiết kế ao nuôi 01 bao gồm 01 - 02 ao nuôi diện tích 1.000 m²/ao, 01 ao ương diện tích 50 m², 03 ao lắng, xử lý nước và ao sẵn sàng.

- Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	500 - 1.000 m ²	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,1 m	QCVN 02-19:2014/BNNT
Mật độ thả	100 - 250 con/m ²	Theo thực tế
Cỡ giống thả	PL12	
Hệ số thức ăn	1,2	Theo thực tế khảo sát

Tỷ lệ sống	$\geq 80\%$	
Cỡ thu hoạch	≥ 25 gram/con	
Năng suất	≥ 30 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≤ 4 tháng	

- Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
1. Đầu tư trang thiết bị ao nuôi 1.000 m²			Giá thị trường theo thời điểm
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	04	
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	05	
Máy phát điện (nếu có)	Cái	01	
Dây điện	M	300	
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	04	
Máy bơm nước (bằng moteur 5HP)	Cái	02	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	02	
Ống bơm nước (phi 90)	M	60	
Túi ka tê lọc nước	M	40	
Cổng xi măng	Cái	01	
Lưới rào	M	120	
Trụ xi măng kéo lưới che mát	Cây	60	
Lưới che ao mát	M	1.000	
Dây cáp đỡ kéo lưới che mát	M	1.000	
Máy cho ăn tự động	Bộ	01	
Hệ thống sục khí (máy nén khí, chân đế máy, motuer, ống, val, vĩ oxy,...)	Bộ	01	
Chòi canh, nhà kho chứa	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	1	
Cân đồng hồ	Cái	02	
2. Đầu tư trang thiết bị cho 01 ao ương 50 m²			Giá thị trường theo thời điểm
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2 - 3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	01	
Dây điện	M	50	
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	02	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	01	
Ống bơm nước (phi 90)	M	60	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Lưới rào	M	30	
Trụ xi măng kéo lưới che mát	Cây	15	
Lưới che mát ao	M	50	
Dây cáp đỡ kéo lưới che mát			
Hệ thống sục khí (máy nén khí, motuer, chân đế máy, ống, val, vĩ oxy,...)	Bộ	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	01	
Dụng cụ đo môi trường (pH, Kiềm, K, Ca,	Bộ	01	

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Mg, NO ₂ , NH ₃ , độ mặn,...)			
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi 01 ha (áp dụng cho 02 ao nuôi, 01 ao ương và các ao lắng)			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao	Đồng/m ²	10.000	
Chlorine	Kg	20	Giá thị trường theo thời điểm
Thuốc tím	Kg	20	
Diệt khuẩn	Lít	04	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.000	
EDTA	Kg	40	
Men vi sinh gây màu	Kg	2	
Khoáng tạt	Kg	20	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	2.000	
III. Sản xuất trực tiếp (tính 01 ao nuôi 1.000 m ²)			
Giống (cỡ PL12)	Con	200.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	6.000	
Vôi Dolomite, CaCO ₃ , Zeolite	Kg	1.000	
Men vi sinh xử lý	Kg	10	
Khoáng tạt	Kg	300	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	15% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Điện	Kw	46.300	
Tổng công lao động chăm sóc 01 người/ao	Tháng	08	

3. Đối tượng tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)

a) Nuôi tôm càng xanh thâm canh, bán thâm canh

- Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 1 ha	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao	≥ 1,0 m	Theo thực tế
Mật độ thả	10 - 20 con/m ²	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Hệ số thức ăn	2,0	Theo thực tế
Tỷ lệ sống	≥ 50%	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cỡ thu hoạch	≥ 30 gram/con	
Năng suất	≥ 3 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≥ 7 tháng	Theo thực tế

- Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2 - 3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	08	Giá thị trường theo thời điểm

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	02	
Dây điện	M	400	
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	08	
Máy bơm nước (bằng moteur 3 - 5HP)	Cái	01	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Công xi măng	Cái	02	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	04	
Chài	Cái	01	
Cân đồng hồ (loại nhỏ và loại lớn)	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	10	Giá thị trường theo thời điểm
Diệt tạp (thuốc cá)	Kg	100	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.000	
EDTA	Kg	50	
Men vi sinh gây màu	Kg	5	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (cỡ giống ≥ 2 cm/con)	Con	200.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	3.000	
Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.000	
Men xử lý nước, đáy ao	Kg	30	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	5% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Dầu (đối với khu không sử dụng điện)	Lít	5.000	
- Điện (không sử dụng máy dầu)	Kw	23.040	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	14	
- Thu hoạch	Ngày công	10	

- b) Nuôi tôm càng xanh xen canh lúa
- Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 1 ha	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao	$\geq 1,0$ m	Theo thực tế
Mật độ thả	2,5 con/m ²	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Hệ số thức ăn	0,5	Theo thực tế
Tỷ lệ sống	$\geq 50\%$	Theo thực tế
Năng suất	≥ 375 kg/ha	
Cỡ thu hoạch	≥ 30 gram/con	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thời gian nuôi	≥ 7 tháng	Theo thực tế
----------------	----------------	--------------

- Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	
Túi ka tê lược nước	M	10	
Cổng xi măng	Cái	01	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	04	
Chài	Cái	01	
Cân đồng hồ	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới (đào xung quanh ao)	Đồng/m ³	20.000	
- Ao cũ (sên vét xung quanh ao)	Đồng/m ²	10.000	
Diệt tạp (thuốc cá)	Kg	100	Giá thị trường theo thời điểm
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	500	
Men vi sinh gây màu	Kg	2	
Nhiên liệu điện bơm nước	Lít	20	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (cỡ giống ≥ 2 cm/con)	Con	25.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	187.5	
Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	100	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	3% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu	Lít	50	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (01 người/ha)	Tháng	07	
- Thu hoạch	Ngày công	10	

4. Đối tượng cá tra nuôi ao thâm canh (*Pangasianodon hypophthalmus* Sauvage, 1878)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,4 - 1 ha	Theo thực tế
Khu vực chứa bùn thải	Tối thiểu 10% diện tích ao nuôi	QCVN 02-12:2014/BNNPTNT
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 3 m	QCVN 02-20:2014/BNNPTNT
Cỡ giống thả	≥ 10 cm/con	Theo thực tế
Mật độ thả	30 con/m ²	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Hệ số thức ăn	1,7	
Tỷ lệ sống	$\geq 80\%$	
Cỡ thu hoạch	≥ 1 kg/con	
Năng suất	≥ 240 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≥ 7 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	Giá thị trường theo thời điểm
Ống bơm nước	M	40	
Cổng xi măng	Cái	02	
Xuồng	Cái	02	
Chòi canh, nhà kho chứa	Cái	02	
Sàng cho ăn	Cái	02	
Chài	Cái	02	
Cân đồng hồ	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	30.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	5.000	
Diệt tạp	Kg	300	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.000	
Men vi sinh gây màu	Kg	20	
Nhiên liệu dầu bơm nước	Lít	100	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Con	300.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	408.000	
Vôi Dolomite, CaCO ₃ , Zeolite	Kg	2.000	
Trộn dinh dưỡng, thuốc phòng trị bệnh	%	5% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu (dầu)	Lít	400	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (03 người/ha)	Tháng	21	
- Thu hoạch	Ngày công	20	

5. Cá Bống kèo (*Pseudapocryptes elongatus*)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,0 m	
Mật độ thả	100 con/m ²	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Hệ số thức ăn	1,2	
Cỡ thu hoạch	≥ 20 gram/con	
Tỷ lệ sống	≥ 80%	
Năng suất	≥ 16 tấn/ha	Theo thực tế
Thời gian nuôi	≤ 5 tháng	Tùy theo thực tế

b) Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	02	Giá thị trường theo thời điểm
Cổng xi măng	Cái	02	
Chòi canh, nhà kho chứa	Cái	01	
Che lưới ngăn động vật gây hại	M ²	10.000	
Rào lưới xung quanh	M	1.300	
Cọc tre rào lưới	Cọc	650	
Chài	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	5	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	500	
Gây màu nước	Kg	5	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (≥ 2 cm/con)	Con	1.000.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	19.200	
Vôi Dolomite, CaCO ₃ , Zeolite	Kg	500	
Men vi sinh	Kg	5	
Diệt khuẩn	Lít	20	
Trộn dinh dưỡng, thuốc phòng trị bệnh	%	5% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu	Kw	4.000	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	10	
- Thu hoạch	Ngày công	10	

6. Cá Chạch quế (*Macrognathus aculeatus*)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao nuôi	$\geq 1,0$ m	Theo khảo sát thực tế
Mật độ thả	≥ 70 con/m ²	
Hệ số thức ăn	1,8	
Tỷ lệ sống	$\geq 80\%$	
Cỡ thu hoạch	≥ 60 gram/con	
Năng suất	$\geq 38,4$ tấn/ha	
Thời gian nuôi	$\geq 5,5$ tháng	Tùy theo thực tế

b) Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	02	Giá thị trường theo thời điểm
Cổng xi măng	Cái	02	
Chòi canh, nhà kho chứa	Cái	01	
Che lưới ngăn động vật gây hại	M ²	10.000	
Rào lưới xung quanh	M	1.300	
Cọc tre rào lưới	Cọc	650	
Chài	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	800	Giá thị trường theo thời điểm
Diệt khuẩn	Lít	5	
Gây màu nước	Kg	5	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Con	800.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	69.120	
Vôi Dolomite, CaCO ₃ , Zeolite	Kg	1.000	
Men vi sinh	Kg	10	
Diệt khuẩn	Lít	20	
Trộn dinh dưỡng, thuốc phòng trị bệnh	%	3% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu	Kw	4.000	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	11	
- Thu hoạch	Ngày công	10	

7. Cá chẽm, cá vược (*Lates calcarifer*) nuôi ao

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,3 - 0,5 ha	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,2 m	
Mật độ thả	1,5 con/m ²	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Hệ số thức ăn	1,5	
Tỷ lệ sống	≥ 70%	
Cỡ thu hoạch	≥ 0,8 kg/con	
Năng suất	≥ 8 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≥ 8 tháng	Tùy theo thực tế

b) Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	03	Giá thị trường theo thời điểm
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2 - 3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	06	
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	02	
Dây điện	M	300	
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	06	
Cống xi măng	Cái	03	
Chòi canh, nhà kho chứa	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	10	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	300	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (≥ 10 cm/con)	Con	15.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	12.600	
Men vi sinh	Kg	50	
Diệt khuẩn	Lít	90	
Trộn dinh dưỡng, thuốc phòng trị bệnh	%	5% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu	Kw	12.000	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	18	
- Thu hoạch	Ngày công	10	

8. Cá Thát lát (*Notopterrus notopterus*) ao mương vườn

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,15 - 0,20 ha	Theo thực tế
Mật độ thả	2 con/m ²	Theo thực tế
Năng suất	≥ 5 tấn/ha	Theo thực tế
Thời gian nuôi	≥ 18 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	Giá thị trường theo thời điểm
Túi ka tê lọc nước	M	15	

Cổng xi măng	Cái	01	
Vợt	Cái	01	
Cân đồng hồ	Cái	01	
Chài	Cái	01	

II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi

Chi phí đào, ủi, sên vét ao mới	Đồng/m ²	13.000	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	100	
Nhiên liệu, điện bơm nước	Lít	10	

III. Sản xuất trực tiếp

Giống	Đồng/con	3.000	Giá thị trường theo thời điểm
Công chăm sóc, thu hoạch 19 tháng	Tháng	19	

9. Cá rô phi (*Oreochromis niloticus*): Nuôi trong ao, ruộng vườn**a) Yêu cầu kỹ thuật**

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,10 - 0,20 ha	Theo thực tế
Mật độ thả	2 con/m ²	Theo thực tế
Năng suất	≥ 10 tấn/ha	Theo thực tế
Thời gian nuôi	≥ 19 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	Giá thị trường theo thời điểm
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Cổng xi măng	Cái	01	
Vợt, thao	Cái	01	
Cân đồng hồ	Cái	01	
Chài	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí sên vét ao cũ	Đồng/m ²	3.000	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	50	
Nhiên liệu, điện bơm nước	Lít	20	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Đồng/kg	60.000	Giá thị trường theo thời điểm
Công chăm sóc, thu hoạch 18 tháng	Tháng	18	

10. Cá điêu hồng (*Oreochromis sp.*): Nuôi trong ao, ruộng vườn**a) Yêu cầu kỹ thuật**

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,15 - 0,20 ha	Theo thực tế
Mật độ thả	1 - 2 con/m ²	Theo thực tế
Năng suất	≥ 2 tấn/ha	Theo thực tế
Thời gian nuôi	≥ 9 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	Giá thị trường theo thời điểm
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Cổng xi măng	Cái	01	
Vợt, thao	Cái	01	
Cân đồng hồ	Cái	01	
Chài	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí sên vét ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	50	
Nhiên liệu, điện bơm nước	Lít	160	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Đồng/kg	70.000	Giá thị trường theo thời điểm
Công chăm sóc, thu hoạch 9 tháng	Tháng	9	

11. Cua biển (*Scylla serrata*)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	1,0 ha	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,0 m	Theo thực tế
Mật độ thả	0,5 - 1 con/m ²	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Hệ số thức ăn	5	
Tỷ lệ sống	≥ 40 %	
Cỡ thu	≥ 0,3 kg/con	
Năng suất	≥ 1,2 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≥ 06 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Lượng giống thả (cỡ giống ≥ 1,2 cm/con)	Con	10.000	Giá thị trường theo thời điểm
Cá tạp cho ăn	Kg	6.000	
Vôi CaO, Dolomite, CaCO ₃	Kg	500	
Diệt khuẩn	Lít	10	
Lưới bao xung quanh ao	M	1.300	
Dầu bơm nước	Lít	120	
Công chăm sóc	Tháng	06	
Công thu hoạch	Ngày công	3	

12. Artemia

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Mật độ thả	100 con/lít	Hoặc 10 lon/ha
Năng suất trứng	≥ 70 kg/ha	
Thời gian nuôi	≤ 6 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	
Túi ka tê lọc nước	M	15	
Cống xi măng	Cái	01	
Chòi canh	Cái	01	
Vợt	Cái	02	
Cân đồng hồ	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	3.000	Giá thị trường theo thời điểm
- Ao cũ	Đồng/m ²	1.500	
Diệt tạp	Kg	100	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	250	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
Nhân công kéo nước	Ngày	10	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Lon	10	Giá thị trường theo thời điểm
Phân hữu cơ gây màu	Kg	2.000	
Công chăm sóc, thu hoạch trứng (02 người/ha)	Tháng	06	